

Phụ lục II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2027

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Năm 2027			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2025 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2026 (%)	So với ước TH năm 2026 (%)	
1	Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá so sánh 2020)	Tỷ đồng	172.010	189.240	79.500	185.509	107,85	205.565	108,6	110,81	Không đạt
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	55.211	58.443	20.024	58.457	105,88	61.621	105,4	105,41	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	35.396	41.890	18.473	39.939	112,84	47.521	113,4	118,99	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>25.034</i>	<i>28.817</i>	<i>13.829</i>	<i>28.191</i>	<i>112,61</i>	<i>32.401</i>	<i>112,4</i>	<i>114,93</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>10.362</i>	<i>13.073</i>	<i>4.644</i>	<i>11.747</i>	<i>113,37</i>	<i>15.120</i>	<i>115,7</i>	<i>128,71</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	74.809	81.988	37.197	80.121	107,10	89.002	108,6	111,08	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	6.594	6.991	3.806	6.992	106,03	7.421	106,1	106,14	
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	6,68	10,02	7,84	7,85		10,81			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4,53	5,86	5,98	5,88		5,41			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,19	18,48	11,12	12,84		18,99			
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	<i>10,16</i>	<i>15,11</i>	<i>12,51</i>	<i>12,61</i>		<i>14,93</i>			
	<i>+ Xây dựng</i>	%	<i>7,45</i>	<i>26,16</i>	<i>7,19</i>	<i>13,37</i>		<i>28,71</i>			
	- Dịch vụ	%	7,48	9,60	7,34	7,10		11,08			
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	2,99	6,02	7,30	6,03		6,14			
	Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	226.875	260.078	100.145	255.872	112,78	296.411	114,0	115,84	Không đạt
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	84.919	94.345	25.607	93.744	110,39	104.755	111,0	111,75	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	41.502	51.023	22.209	49.223	118,61	62.047	121,6	126,05	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>28.115</i>	<i>33.168</i>	<i>15.945</i>	<i>32.457</i>	<i>115,44</i>	<i>39.487</i>	<i>119,1</i>	<i>121,66</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>13.386</i>	<i>17.855</i>	<i>6.264</i>	<i>16.766</i>	<i>125,25</i>	<i>22.560</i>	<i>126,3</i>	<i>134,56</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	91.759	105.077	47.534	103.263	112,54	118.903	113,2	115,15	
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	8.696	9.633	4.795	9.643	110,88	10.706	111,1	111,02	
	<i>Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành</i>		100,00	100,00	100,00	100,00	-	100,00	-	-	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	37,43	36,28	25,57	36,64	-	35,34	-	-	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	18,29	19,62	22,18	19,24	-	20,93	-	-	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	<i>12,39</i>	<i>12,75</i>	<i>15,92</i>	<i>12,68</i>	-	<i>13,32</i>	-	-	
	<i>+ Xây dựng</i>	%	<i>5,90</i>	<i>6,87</i>	<i>6,26</i>	<i>6,55</i>	-	<i>7,61</i>	-	-	
	- Dịch vụ	%	40,44	40,40	47,46	40,36	-	40,11	-	-	
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	3,83	3,70	4,79	3,77	-	3,61	-	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Năm 2027			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2025 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2026 (%)	So với ước TH năm 2026 (%)	
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Triệu đồng	79,6	90,4	-	89,0	98,38	100,00	110,6	112,40	Không đạt
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	57.899	80.390	27.175	71.080	122,77	100.000	124,4	140,69	Không đạt
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.800	2.921	1.577	3.077	109,89	3.234	110,7	105,10	Vượt
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	189.245	204.500	105.130,4	221.400	116,99	260.089	127,2	117,47	Vượt
6	Tổng khách du lịch đến tỉnh	Triệu lượt khách	7,335	8,00	5,3	9,5	129,52	10,5	131,3	110,53	Vượt
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	13.625	16.000	9.602	18.680	137,10	21.000	131,3	112,42	
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	18.154	18.100	8.933	18.956	104,42	25.414	140,4	134,07	Đạt
	<i>Tổng thu NSNN trừ tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.968</i>	<i>12.010</i>	<i>7.210</i>	<i>11.723</i>	<i>90,40</i>	<i>14.034</i>	<i>116,9</i>	<i>119,72</i>	
8	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước (đến cuối năm 2025)	%	83,7	84,1	-	84,1	-	84,5	-	-	Đạt
9	Số căn nhà ở xã hội hoàn thành xây dựng và khởi công	Căn	2.800	3.900	1.348	3.900	139,29	1.500	38,5	38,46	Đạt
10	Số DN thành lập mới	DN	3.168	3.200	1.990	3.400	107,32	3.850	120,3	113,24	Vượt
11	Tỷ trọng kinh tế số đóng góp trong tổng GRDP	%	7,67	14,00	-	14	-	18	-	-	Đạt
12	Giảm nghèo										
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	0,95	>=2	-	>=2	-	>=2	-	-	Đạt
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	1,62	>=3	-	>=3	-	>=3	-	-	Đạt
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm còn	%	2,15	2	-	2	-	1,97	-	-	Đạt
13	Nông thôn mới										
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	26/88	32/88	-	-	-	-	-	-	Chưa xác định
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại	xã		1/88	-	-	-	-	-	-	
14	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	61,73	63	62	63		66	-	-	Đạt
15	Lao động, việc làm										
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	61	60	-	60	-	59	-	-	Đạt
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	70	72	-	72	-	73	-	-	Đạt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Năm 2027			Ghi chú
				Mục tiêu	TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH cả năm so với TH 2025 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu năm 2026 (%)	So với ước TH năm 2026 (%)	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	%	27	28,5	-	28,5	-	30	-	-	Đạt
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	55.950	56.000	27.600	56.000	100,09	56.200	100,4	100,36	Đạt
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người	2.569	2.500	1.750	2.500	97,31	2.100	84,0	84,00	Đạt
	Tỷ lệ lao động tham gia BHXH	%	17,61	18,18	17,5	18,18	-	20,02	-	-	Đạt
16	Về Y tế										
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	13,60	13,30	13,3	13,3	-	13	-	-	Đạt
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	29,8	31,50	31,5	31,5	105,88	31,14	98,9	98,86	Đạt
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	8,60	9,06	9,06	9,06	105,35	9,32	102,9	102,87	Đạt
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế	%	95,0	95,2	93,7	95,2	-	96,2	-	-	Đạt
17	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu										
	- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	15,7	26,3	-	26,3	-	57,9	-	-	Đạt
	<i>Số CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</i>		3/19	5/19	-	5/19	-	11/19	-	-	
	- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92	92	92,39	92,39	-	94	-	-	Đạt
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	93,13	93,43	93,13	93,43	-	93,43	-	-	Đạt
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,49	98,60	-	98,60	-	98,63	-	-	Đạt
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	41,06	41,38		41,38	-	41,44	-	-	Đạt